

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 4**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****ĐÁP ÁN****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com****I. Odd one out.**

1.

A. doctor

B. airport

C. hospital

D. store

doctor (n): bác sĩ

airport (n): sân bay

hospital (n): bệnh viên

store (n): cửa hàng

Đáp án A là danh từ chỉ nghề nghiệp, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ địa điểm làm việc.

=> Chọn A

2.

A. work

B. bank

C. grow

D. teach

work (v): làm việc

bank (n): ngân hàng

grow (v): lớn lên, trồng trọt

teach (v): dạy

Đáp án B là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ.

=> Chọn B

3.

- A. pizza
- B. noodles
- C. food
- D. chicken

pizza (n): bánh pizza

noodles (n): mì

food (n): đồ ăn

chicken (n): thịt gà

Đáp án C là danh từ chỉ đồ ăn nói chung, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ tên các món ăn cụ thể.

=> **Chọn C**

- 4.
- A. fire station

B. place

C. office

D. bank

fire station (n): trạm cứu hỏa

place (n): địa điểm

office (n): văn phòng

bank (n): ngân hàng

Đáp án B là danh từ chỉ chung, trong khi các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ cụ thể một địa điểm nào đó.

=> **Chọn B**

- 5.
- A. brown

B. black

C. green

D. hair

brown (n/adj): màu nâu

black (n/adj): màu đen

green (n/adj): màu xanh lá

hair (n/adj): tóc

Đáp án D là danh từ chỉ một bộ phận trên cơ thể con người, những phương án còn lại đều là những danh/tính từ chỉ màu sắc/

=> **Chọn D**

II. Choose the correct answers.

1. They _____ doctors.

A. is

B. are

C. do

Chủ ngữ "They" đi kèm động từ to be "are".

They are doctors. (*Họ là những bác sĩ.*)

=> **Chọn B**

2. Teachers _____ students at school.

A. have

B. favorite

C. teach

have (v): có

favorite (adj): yêu thích

teach (v): dạy

Teachers **teach** students at school.

(*Các thầy cô dạy học sinh ở trường học.*)

=> **Chọn C**

3. She _____ work in a police station.

A. don't

B. does

C. doesn't

Chủ ngữ trong câu này là "She" nên trong câu phủ định cần dùng trợ động từ tương ứng là "doesn't".

She **doesn't** work in a police station.

(*Cô ấy không làm việc ở sở cảnh sát.*)

=> **Chọn C**

4. Does she _____ in a store?

- A. work
- B. works
- C. working

Khi có sự xuất hiện của trợ động từ thì động từ chính trong câu phải giữ ở dạng nguyên mẫu.

Does she **work** in a store? (*Cô ấy làm việc ở một cửa hàng phải không?*)

=> **Chọn A**

5. _____ chicken or pizza?

- A. You would like
- B. Would you like
- C. Would like you

Cấu trúc hỏi ai đó thích cái gì một cách lịch sự: *Would you like...*

Would you like chicken or pizza?

(*Bạn thích thịt gà hay bánh pizza?*)

=> **Chọn B**

III. Read and decide each sentence below is True or False.

My name's May. I get up at six o'clock in the morning. I wash my face, comb my hair, brush my teeth then I get dressed. I have a cheese and egg sandwich for breakfast. My school is near my house so I walk to school at seven o'clock. The school starts at seven-thirty and finishes at four ten. I play with my friends at the playground and then I go home at five o'clock. At home, I have a shower at five thirty and study for an hour. I have dinner with my family at seven o'clock. Finally, I go to bed at nine o'clock.

Tạm dịch:

Tên tôi là May. Tôi thức dậy lúc 6h sáng. Tôi rửa mặt, chải tóc, đánh răng rồi mặc quần áo. Tôi ăn bánh sandwich phô mai và trứng cho bữa sáng. Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc 7h. Trường học bắt đầu lúc 7h30 và kết thúc lúc 4h10 phút. Tôi chơi với bạn bè ở sân chơi rồi sau đó về nhà lúc 5h. Ở nhà, tôi tắm lúc 5h30 và học trong một tiếng. Tôi ăn tối với gia đình lúc 7h. Cuối cùng, tôi đi ngủ lúc 9h.

1. May gets up at seven o'clock.

(May thức dậy lúc 7 giờ.)

Thông tin: My name's May. I get up at six o'clock in the morning.

(Tên tôi là May. Tôi thức dậy lúc 6h sáng.)

=> **True**

2. She has an egg and cheese sandwich for breakfast.

(Cô ấy ăn trứng và sandwich phô mai cho bữa sáng.)

Thông tin: I have a cheese and egg sandwich for breakfast.

(Tôi ăn bánh sandwich phô mai và trứng cho bữa sáng.)

=> **False**

3. She walks to school because her school is near her house.

(Cô ấy đi bộ đến trường bởi vì trường học ở gần nhà cô ấy.)

Thông tin: My school is near my house so I walk to school at seven o'clock.

(Trường học của tôi ở gần nhà nên tôi đi bộ đến trường lúc 7h.)

=> **True**

4. Her school starts at four ten and finishes at seven-thirty.

(Cô ấy vào học lúc 4 giờ 10 và tan học lúc 7 rưỡi.)

Thông tin: The school starts at seven-thirty and finishes at four ten.

(Trường học bắt đầu lúc 7h30 và kết thúc lúc 4h10 phút.)

=> **False**

5. She has dinner with her friends at nine o'clock.

(Cô ấy ăn bữa tối cùng gia đình vào lúc 9h.)

Thông tin: I have dinner with my family at seven o'clock.

(Tôi ăn tối với gia đình lúc 7h.)

=> False

IV. Rearrange the given words to make a correct sentence.

1. in/ police/ works/ He/ a/ station.

He works in a police station.

(Anh ấy làm việc ở sở cảnh sát.)

2. she/ in/ office?/ Does/ work/ an

Does she work in an office?

(Có phải cô ấy làm việc ở văn phòng không?)

3. like/ or apple juice?/ Would/ bubble tea/ you

Would you like bubble tea or apple juice?

(Bạn muốn uống trà sữa hay nước ép táo?)

4. is/ My/ favorite/ red./ color

My favorite color is red.

(Màu sắc yêu thích của tôi là màu đỏ.)

5. help/ Doctors/ people./ take care of/ and nurses

Doctors and nurses help sick people.

(Bác sĩ và y tá giúp đỡ những người bệnh.)